

**CÔNG TY TNHH ĐỨC TRÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐỨC TRÍ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC TRI VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400921792

**3. Ngày thành lập:** 07/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Dĩnh Xuyên, Xã Tân Dĩnh, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0916229326

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                               | 7730        |
| 2.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                        | 8121        |
| 3.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                       | 7710        |
| 4.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                            | 8129        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                      | 8299        |
| 6.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                    | 7729        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( Trừ kinh doanh dược phẩm)                                                            | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                          | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                           | 4652        |
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                               | 4933        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                      | 5225        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                          | 5229        |
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                    | 5510        |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                             | 5610        |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                     | 5621        |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                         | 5629        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                       | 4653        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                              | 4659(Chính) |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                 | 4661        |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép; - Bán buôn kim loại khác ( Trừ kinh doanh vàng miếng) | 4662        |

Thời gian đăng từ ngày 07/10/2021 đến ngày 06/11/2021

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 24. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 30. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                            | 1030 |
| 31. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                   | 1075 |
| 32. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 1079 |
| 33. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                           | 1080 |
| 34. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                 | 1313 |
| 35. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                 | 1391 |
| 36. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1392 |
| 37. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                | 1393 |
| 38. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                       | 1394 |
| 39. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 1399 |
| 40. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410 |
| 41. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                          | 1610 |
| 42. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                       | 1621 |
| 43. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622 |
| 44. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                 | 1623 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                              | 2391 |
| 46. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                           | 2393 |
| 48. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                      | 2394 |
| 49. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                 | 1020 |
| 50. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                       | 2395 |
| 51. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                           | 2396 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                               | 2399 |
| 53. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                              | 2610 |
| 54. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                  | 2821 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                    | 3100 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 59. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 60. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 61. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 62. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 63. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 64. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 65. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng ( Trừ hoạt động dò phá mìn)                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh máy, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước), sử dụng gas lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 70. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 71. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 72. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 73. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 74. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 75. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                              | 4511 |
| 76. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                      | 4512 |
| 77. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                | 4513 |
| 78. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                   | 4530 |
| 79. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 80. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                              | 4542 |
| 81. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 82. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 83. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                   | 4520 |
| 84. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( Trừ bán buôn động vật quý hiếm và động vật hoang dã)                                                                                                                 | 4620 |
| 85. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                   | 4631 |

|      |                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 86.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 87.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                         | 1010 |
| 88.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                            | 2220 |
| 89.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                           | 0231 |
| 90.  | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                            | 0232 |
| 91.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                            | 0240 |
| 92.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                              | 0312 |
| 93.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                             | 0322 |
| 94.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                          | 0510 |
| 95.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                           | 0520 |
| 96.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 97.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                            | 0891 |
| 98.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                           | 0892 |
| 99.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                 | 0899 |
| 100. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                    | 3290 |
| 101. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 102. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                            | 0220 |
| 103. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                     | 0710 |
| 104. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                            | 0722 |
| 105. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                | 1629 |
| 106. | In ấn                                                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 107. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 108. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 109. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230 |
| 110. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                    | 8559 |
| 111. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 112. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                    | 4711 |
| 113. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                      | 4719 |
| 114. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4723 |
| 115. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4741 |
| 116. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                       | 1702 |
| 117. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                               | 4742 |
| 118. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4772 |
| 119. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4773 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 120. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                            | 4781                                                                |
| 121. | Bốc xếp hàng hóa<br>( Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                 | 5224                                                                |
| 122. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, Cho thuê kho bãi, nhà xưởng                                                                                     | 6810                                                                |
| 123. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất ( Trừ Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất)                                                              | 6820                                                                |
| 124. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                         | 7110                                                                |
| 125. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                  | 7820                                                                |
| 126. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                          | 7830                                                                |
| 127. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                   | 9511                                                                |
| 128. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                       | 9524                                                                |
| 129. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                               | 9610                                                                |
| 130. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                              | 9620                                                                |
| 131. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                            | 2591                                                                |
| 132. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                | 2592                                                                |
| 133. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                 | 2599                                                                |
| 134. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | 5210                                                                |
| 135. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 3.680.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN QUANG THẮNG | Việt Nam  | Tổ dân phố Quảng Mô, Thị trấn Vôi, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | 2.024.000.000         | 55,000    | 122297372                                                                                               |         |

|   |              |          |                                                                          |               |        |           |  |
|---|--------------|----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|
| 2 | TRẦN VĂN ĐẠT | Việt Nam | Thôn Dĩnh Xuyên, Xã Tân Dĩnh, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | 1.656.000.000 | 45,000 | 121735839 |  |
|---|--------------|----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN QUANG THẮNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/11/1998*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *122297372*

Ngày cấp: *01/10/2019*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Giang*

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố Quảng Mô, Thị Trấn Vôi, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Quảng Mô, Thị Trấn Vôi, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang